

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
KHÍ MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Tấn	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hiệu	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên
Ông Trần Văn Nghị	Thành viên
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quý Hiệu	Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Giám đốc


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

Số: #00 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Kiều Phi

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3190-2015-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.239.638.015.309	1.104.690.960.687
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	429.530.779.968	268.755.686.149
1. Tiền	111		309.530.779.968	103.230.686.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	165.525.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.654.000.000	7.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.654.000.000	7.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601.323.097.117	626.031.322.090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	564.170.382.575	576.519.075.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.687.433.855	38.549.172.677
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	13.816.067.959	22.644.922.208
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(12.350.787.272)	(11.681.848.214)
IV. Hàng tồn kho	140	8	147.897.690.341	155.630.597.161
1. Hàng tồn kho	141		147.897.690.341	155.630.597.161
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.232.447.883	46.823.355.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	24.109.246.211	31.138.843.088
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.509.098.521	14.064.323.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.614.103.151	1.620.189.186
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.249.043.490.858	1.163.148.092.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.669.249.323	8.577.826.012
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	6.669.249.323	8.577.826.012
II. Tài sản cố định	220		617.860.574.873	618.207.372.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	567.436.303.947	550.476.243.606
- Nguyên giá	222		1.767.313.631.762	1.610.663.069.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.199.877.327.815)	(1.060.186.826.277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	20.023.931.745	36.763.701.195
- Nguyên giá	225		49.178.501.219	86.943.925.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.154.569.474)	(50.180.224.683)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	30.400.339.181	30.967.427.652
- Nguyên giá	228		39.690.148.666	37.890.148.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.289.809.485)	(6.922.721.014)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.780.932.414	22.175.363.879
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	7.780.932.414	22.175.363.879
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		616.732.734.248	514.187.530.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	604.980.156.553	502.549.359.270
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	11.752.577.695	11.638.171.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.488.681.506.167	2.267.839.053.458

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.533.445.394.657	1.306.557.798.027
I. Nợ ngắn hạn	310		1.370.303.492.014	1.149.390.410.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.258.667.467.230	756.363.390.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.442.372.014	1.477.962.637
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.431.449.556	13.184.656.181
4. Phải trả người lao động	314		23.936.517.727	41.241.932.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	21.199.347.138	23.187.700.506
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		433.112.772	626.837.758
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	9.585.280.931	17.533.351.859
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	17.835.260.924	274.172.844.667
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.772.683.722	21.601.734.760
II. Nợ dài hạn	330		163.141.902.643	157.167.387.170
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	161.770.850.348	136.474.055.970
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.371.052.295	20.693.331.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		955.236.111.510	961.281.255.431
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	955.236.111.510	961.281.255.431
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	(12.061.327)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	362.934.290.222
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.719.498.403	52.764.642.324
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.565.607.124	18.316.619.851
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		34.153.891.279	34.448.022.473
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.488.681.506.167	2.267.839.053.458

naul

Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu

Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.939.395.418.608	6.398.580.066.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		364.799.330.259	307.717.004.908
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	25	6.574.596.088.349	6.090.863.061.487
4. Giá vốn hàng bán	11	26	5.452.507.797.166	4.965.208.913.953
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1.122.088.291.183	1.125.654.147.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.642.812.314	8.569.251.460
7. Chi phí tài chính	22		4.314.084.986	16.770.745.197
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.660.533.397	16.634.115.964
8. Chi phí bán hàng	25	28	910.578.563.903	900.876.445.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	79.407.058.528	79.550.696.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		133.431.396.080	137.025.512.429
11. Thu nhập khác	31	29	24.125.143.109	2.087.848.615
12. Chi phí khác	32	30	20.254.699.857	895.143.074
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.870.443.252	1.192.705.541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		137.301.839.332	138.218.217.970
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	27.777.766.591	28.829.553.161
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(114.406.538)	(358.151.663)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		109.638.479.279	109.746.816.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.679	1.689

nad

Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngh

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 13 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	137.301.839.332	138.218.217.970
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	128.208.899.271	110.106.278.062
Các khoản dự phòng	03	668.939.058	1.693.851.951
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(42.052.250)	(98.180.664)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.099.369.468)	(8.488.051.988)
Chi phí lãi vay	06	3.660.533.397	16.634.115.964
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	264.698.789.340	258.066.231.295
Thay đổi các khoản phải thu	09	12.509.173.131	(93.954.552.898)
Thay đổi hàng tồn kho	10	7.912.900.039	(35.106.761.162)
Thay đổi các khoản phải trả	11	511,115,913,424	59.671.692.838
Thay đổi chi phí trả trước	12	(109.709.386.933)	(19.487.050.056)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.826.786.913)	(16.600.726.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.350.916.183)	(23.791.932.634)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.529.051.038)	(19.833.269.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	620.820.634.867	108.963.631.584
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(118.345.453.916)	(141.007.969.707)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.928.386.842	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(204.000.000)	-
4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.176.959.624	8.488.051.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.444.107.450)	(132.519.917.719)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.000.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(262.860.638.322)	(1.007.338.500.924)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.799.224.326)	(19.651.716.033)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(89.983.623.200)	(88.374.747.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(365.643.485.848)	(115.364.964.544)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	160.733.041.569	(138.921.250.679)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	268.755.686.149	407.677.036.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	42.052.250	(99.336)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	429.530.779.968	268.755.686.149

naud

Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

naud

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng



naud

Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 13 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là PGS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 985 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 985 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh như sau: chi nhánh Đồng Nai, chi nhánh Bình Khí, chi nhánh Miền Đông, chi nhánh VTGas, chi nhánh Miền Tây, chi nhánh Miền Trung và chi nhánh Nam Trung Bộ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bình chứa khí CNG, bộ chuyển đổi khí CNG, chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	17.596.840.381	14.567.490.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	291.933.939.587	88.663.196.097
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	165.525.000.000
	<u>429.530.779.968</u>	<u>268.755.686.149</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn một tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm (2017: Từ 0,3%/năm đến 6%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	49.971.426.165	104.591.325.355
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	13.869.700.032	31.536.111.774
- Công ty TNHH Thiết Bị Hệ thống LPG	33.963.821.638	30.325.931.957
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	10.552.886.236	16.996.683.974
- Công ty Cổ phần Thép POMINA	19.254.736.316	11.706.828.154
- Các khoản phải thu khách hàng khác	402.434.521.067	361.644.352.730
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	<u>34.123.291.121</u>	<u>19.717.841.475</u>
	<u>564.170.382.575</u>	<u>576.519.075.419</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	1.395.485.900	1.328.271.267
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	1.085.646.142	2.048.246.059
- Ứng trước cho người lao động	3.300.923.918	3.780.134.335
- Phải thu từ khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
- Phải thu khác	4.731.980.562	12.186.078.528
b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	<u>2.031.437</u>	<u>2.192.019</u>
	<u>13.816.067.959</u>	<u>22.644.922.208</u>
c. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược	<u>6.669.249.323</u>	<u>8.577.826.012</u>

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Nợ phải thu quá hạn						
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.109.870.619	1.600.172.826	509.697.793	2.609.247.217	1.826.473.052	782.774.165
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	14.975.594.987	3.525.310.508	11.450.284.479	3.352.597.144	1.676.298.572	1.676.298.572
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	41.329.081	41.329.081	-	407.416.410	122.224.923	285.191.487
Từ 3 năm trở lên	390.805.000	-	390.805.000	8.937.583.990	-	8.937.583.990
	<u>17.517.599.687</u>	<u>5.166.812.415</u>	<u>12.350.787.272</u>	<u>15.306.844.761</u>	<u>3.624.996.547</u>	<u>11.681.848.214</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.883.598.091	26.537.347.165
Công cụ, dụng cụ	44.894.548.193	52.751.035.388
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.946.868.620	3.760.708.147
Thành phẩm	11.143.769.034	11.745.448.122
Hàng hóa	39.028.906.403	60.824.659.909
Hàng gửi đi bán	-	11.398.430
	<u>147.897.690.341</u>	<u>155.630.597.161</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất cần phải lập dự phòng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	2.603.294.103	19.040.078.283
- Chi phí bảo hiểm trả trước	1.827.867.641	2.772.748.017
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.965.979.095	2.510.362.141
- Chi phí thuê	7.377.454.617	4.067.083.249
- Chi phí khác	8.334.650.755	2.748.571.398
	<u>24.109.246.211</u>	<u>31.138.843.088</u>
b. Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	432.960.201.750	334.627.890.078
- Trả trước tiền thuê đất (2)	76.044.766.982	87.834.741.233
- Trả trước thuê văn phòng (3)	39.697.759.188	40.651.624.541
- Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu	4.166.127.459	7.760.016.909
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	2.259.056.406	2.655.234.604
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	1.473.169.496	772.622.299
- Chi phí tư vấn	288.972.884	1.090.765.553
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy trạm CNG Mỹ Xuân	1.046.020.000	2.521.004.447
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18.873.676.446	1.984.898.437
- Chi phí trả trước dài hạn khác	28.170.405.942	22.650.561.169
	<u>604.980.156.553</u>	<u>502.549.359.270</u>

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tại ngày đầu năm	334.627.890.078	328.643.631.204
Tăng thêm trong năm	175.361.722.102	77.664.163.000
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(76.748.825.655)	(71.071.552.570)
Thanh lý	(280.584.775)	(608.351.556)
Tại ngày cuối năm	<u>432.960.201.750</u>	<u>334.627.890.078</u>

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000 m² với thời hạn thuê từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn-Đà Nẵng với thời hạn thuê từ ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Khánh An phản ánh số tiền thuê 28.120,8 m² trả trước với thời hạn thuê từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến 17 tháng 02 năm 2065.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, phản ánh số tiền thuê 9.624 m² trả trước cho Công ty Cổ Phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 đến 23 tháng 11 năm 2059.

(3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại các lô A208, A209, A210, A211 và A212 tại Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2 với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 35.905.142.044 đồng và 33.955.541.569 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 35.905.142.044 đồng và 34.930.341.808 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

N.03
C
C
KINH
MI
VI-

500
NH
ONG
NHIA
ELO
NIE
7-1

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	566.966.177.583	981.086.687.263	30.270.176.922	6.985.834.969	25.354.193.146	1.610.663.069.883
Tăng trong năm	10.344.421.340	28.832.541.411	4.057.506.363	652.496.272	-	43.886.965.386
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.139.442.463	68.733.484.313	-	-	-	86.872.926.776
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	37.765.424.659	-	-	-	37.765.424.659
Phân loại lại	(14.498.272.472)	14.664.998.679	-	263.636	-	166.989.843
Thanh lý	-	(8.891.657.907)	(3.150.086.878)	-	-	(12.041.744.785)
Số dư cuối năm	580.951.768.914	1.122.191.478.418	31.177.596.407	7.638.594.877	25.354.193.146	1.767.313.631.762
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	212.113.031.700	790.963.851.446	27.604.813.941	5.335.372.647	24.169.756.543	1.060.186.826.277
Khấu hao trong năm	41.221.095.694	71.249.622.778	685.513.911	549.791.699	392.597.412	114.098.621.494
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	32.768.844.515	-	-	-	32.768.844.515
Phân loại lại	(189.774.602)	189.774.602	-	-	-	-
Thanh lý	-	(5.321.040.024)	(1.855.924.447)	-	-	(7.176.964.471)
Số dư cuối năm	253.144.352.792	889.851.053.317	26.434.403.405	5.885.164.346	24.562.353.955	1.199.877.327.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	354.853.145.883	190.122.835.817	2.665.362.981	1.650.462.322	1.184.436.603	550.476.243.606
Tại ngày cuối năm	327.807.416.122	232.340.425.101	4.743.193.002	1.753.430.531	791.839.191	567.436.303.947

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 730.495.844.643 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 690.351.378.161 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 43.393.997.946 đồng và 6.509.099.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 43.393.997.946 đồng và 15.187.899.285 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	85.422.690.878	1.521.235.000	86.943.925.878
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(37.765.424.659)	-	(37.765.424.659)
Số dư cuối năm	47.657.266.219	1.521.235.000	49.178.501.219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	48.658.989.683	1.521.235.000	50.180.224.683
Khấu hao trong năm	11.743.189.306	-	11.743.189.306
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(32.768.844.515)	-	(32.768.844.515)
Số dư cuối năm	27.633.334.474	1.521.235.000	29.154.569.474
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	36.763.701.195	-	36.763.701.195
Tại ngày cuối năm	20.023.931.745	-	20.023.931.745

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	28.839.738.884	1.464.370.376	7.586.039.406	37.890.148.666
Tăng trong năm	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Số dư cuối năm	28.839.738.884	1.464.370.376	9.386.039.406	39.690.148.666
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.371.803.350	1.231.680.702	3.319.236.962	6.922.721.014
Khấu hao trong năm	343.355.436	162.707.820	1.861.025.215	2.367.088.471
Số dư cuối năm	2.715.158.786	1.394.388.522	5.180.262.177	9.289.809.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	26.467.935.534	232.689.674	4.266.802.444	30.967.427.652
Tại ngày cuối năm	26.124.580.098	69.981.854	4.205.777.229	30.400.339.181

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.730.267.906 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 127.230.585 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Di dời kho và trạm chiết LPG của VTGas tại Đồng Nai	371.826.500	371.826.500
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng để xây dựng trạm chiết CNG tại Cần Thơ	4.773.738.018	4.773.738.018
Mở rộng, nâng cấp Nhà Máy Bình Khí	-	3.845.759.168
Nâng cấp dây chuyền sơn sửa nhà máy Bình Khí	-	10.087.240.899
Công trình khác	2.635.367.896	3.096.799.294
	7.780.932.414	22.175.363.879

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") với số tiền đầu tư tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán, ngừng hoạt động đầu tư từ cuối năm 2012; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này từ các năm trước.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.752.577.695	11.638.171.157
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.752.577.695	11.638.171.157

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PTT International Trading Pte Ltd.	-	-	70.686.627.593	70.686.627.593
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí An Dương	23.971.068.000	23.971.068.000	913.501.600	913.501.600
Công ty TNHH Cơ khí Đại Lộc	20.285.701.568	20.285.701.568	5.700.772.138	5.700.772.138
Công ty Năng lượng Bình An	19.824.446.400	19.824.446.400	11.335.426.410	11.335.426.410
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỳ Long	17.831.280.163	17.831.280.163	13.060.934.508	13.060.934.508
Đối tượng khác	36.013.663.352	36.013.663.352	64.856.858.857	64.856.858.857
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)				
	1.140.741.307.747	1.140.741.307.747	589.809.269.244	589.809.269.244
	1.258.667.467.230	1.258.667.467.230	756.363.390.350	756.363.390.350

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Các khoản thuế nộp thừa	1.620.189.186	256.426.895	(262.512.930)	1.614.103.151
	1.620.189.186	256.426.895	(262.512.930)	1.614.103.151
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.783.058.598	71.973.588.730	(72.046.501.000)	3.710.146.328
Thuế nhập khẩu	-	1.356.842.696	(1.356.842.696)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.876.544.310	27.777.766.591	(32.328.812.579)	2.325.498.322
Thuế thu nhập cá nhân	2.525.053.273	7.163.111.669	(9.292.360.036)	395.804.906
	13.184.656.181	108.271.309.686	(115.024.516.311)	6.431.449.556

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	95.216.206	1.261.469.722
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	-	6.079.930.703
Chi phí thuê vỏ bình	6.928.360.733	2.542.276.700
Chi phí vận chuyển	6.754.090.556	6.551.849.528
Các khoản chi phí trích trước khác	7.421.679.643	6.752.173.853
	21.199.347.138	23.187.700.506

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	165.561.400	597.357.400
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	1.552.630.412	1.623.081.612
- Kinh phí công đoàn	648.728.602	756.595.620
- Bảo hiểm xã hội	229.362.100	-
- Bảo hiểm y tế	32.244.384	55.110.555
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.880.913	13.620.566
- Hàng LPG vay trả	1.052.407.222	7.236.244.787
- Các khoản khác	5.897.465.898	7.251.341.319
	9.585.280.931	17.533.351.859
b. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	161.770.850.348	136.474.055.970
	161.770.850.348	136.474.055.970

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	136.474.055.970	119.296.714.960
Tăng thêm trong năm	63.484.015.000	47.305.754.712
Kết chuyển vào doanh thu	(33.713.660.337)	(28.949.055.702)
Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng	(4.473.560.285)	(1.179.358.000)
Tại ngày cuối năm	161.770.850.348	136.474.055.970

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	150.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	100.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	7.302.080.000	11.372.849.228
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	10.533.180.924	12.799.995.439
	17.835.260.924	274.172.844.667

Các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh đã được hoàn trả toàn bộ trong năm.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.804.880.000	14.840.529.228
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	2.327.789.094
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	1.497.200.000	2.994.400.000
Tổng các khoản vay dài hạn	7.302.080.000	20.162.718.322
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	11.904.233.219	24.703.457.545
Tổng các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	11.904.233.219	24.703.457.545
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(7.302.080.000)	(11.372.849.228)
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(10.533.180.924)	(12.799.995.439)
	1.371.052.295	20.693.331.200

Vay dài hạn

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 3 năm, 5 năm và chịu lãi suất lần lượt là 7,00% và 7,84%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án di dời Nhà máy Bình Khí Dầu Khí, các bồn chứa khí. Các khoản vay này được thế chấp bằng máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bình Khí Dầu khí của Công ty (Thuyết minh số 9 và 10).

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Khoản vay này có thời hạn 5 năm và chịu lãi suất ban đầu là 7% năm, các năm sau lãi suất thả nổi cộng biên độ 2,5%. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án trạm chiết nạp ở Khu Công nghiệp Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng và chi phí thuê đất, mua trạm chiết nạp. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay.

Nợ dài hạn

Nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, có thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm và hết hạn vào tháng 02 năm 2020. Lãi suất cho thuê từ 8,25% đến 8,5%/năm (năm 2017: từ 8,09% đến 9,00%/năm).

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	11.124.599.893	14.311.096.389	10.533.180.924	12.799.995.439
Trong năm thứ hai	1.384.296.853	11.124.599.893	1.371.052.295	10.532.409.832
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	1.384.296.853	-	1.371.052.274
	12.508.896.746	26.819.993.135	11.904.233.219	24.703.457.545
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(604.663.527)	(2.116.535.590)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	11.904.233.219	24.703.457.545	11.904.233.219	24.703.457.545
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)			(10.533.180.924)	(12.799.995.439)
Số phải trả sau 12 tháng			1.371.052.295	11.903.462.106

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ + Cổ phần phổ thông	1.206	1.206
- Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	49.998.794	49.998.794

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm và đầu năm	
	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26
Các cổ đông khác	323.684.210.000	64,74
	500.000.000.000	100

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	357.387.422.404	3.591.218.324	60.271.304.545	966.832.268.158
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	60.271.304.545	109.746.816.472	170.018.121.017
Phân phối quỹ	-	-	-	5.546.867.818	(5.546.867.818)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.999.035.200)	(49.998.793.999)	(89.997.829.199)
Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	(60.271.304.545)	(60.271.304.545)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	18.316.619.851	34.448.022.473	961.281.255.431
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	109.638.479.279	109.638.479.279
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(200.000.000)	(500.000.000)	(700.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.999.035.200)	(49.984.588.000)	(89.983.623.200)
Điều chuyển lợi nhuận	-	-	-	-	34.448.022.473	(34.448.022.473)	-
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	12.565.607.124	34.153.891.279	955.236.111.510

Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông.

Nghị quyết số 206/NQ-KMN ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, trong năm, Công ty đã công bố chia bổ sung cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước là 39.999.035.200 đồng tương đương 8% vốn góp của chủ sở hữu.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông, tỉ lệ chi trả cổ tức năm 2018 tương đương 15% vốn góp của chủ sở hữu và Hội đồng quản trị căn cứ vào tình hình hoạt động kinh doanh trong năm để thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức. Theo Nghị quyết số 443/NQ-KMN ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng quản trị, Công ty đã công bố tạm chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay là 49.984.588.000 đồng tương đương 10% vốn góp của chủ sở hữu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.133.682.475	2.717.733.900
- Trên 1 năm đến 5 năm	12.218.721.900	7.331.646.000
- Trên 5 năm	<u>8.569.231.344</u>	<u>10.248.227.203</u>

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Khí hóa lỏng	-	<u>15.315.293.700</u>

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đô la Mỹ (USD)	546	14.941
Euro (EUR)	<u>927</u>	<u>927</u>

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (khoảng 5%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 25 và số 26. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó		
- Doanh thu khí hóa lỏng	5.026.659.336.172	4.945.248.594.824
- Doanh thu khí CNG	1.595.001.025.078	1.154.408.173.310
- Doanh thu bán bình khí	130.758.948.181	152.188.551.819
- Doanh thu xăng dầu nhớt	92.563.237.949	71.104.223.668
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.179.827.664	40.675.298.303
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	33.713.731.170	28.949.055.702
- Doanh thu từ bán phế liệu	4.797.435.909	4.040.689.088
- Doanh thu khác	1.721.876.485	1.965.479.681
	<u>6.939.395.418.608</u>	<u>6.398.580.066.395</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	364.799.330.259	307.717.004.908
Doanh thu thuần	<u>6.574.596.088.349</u>	<u>6.090.863.061.487</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	4.166.950.237.056	4.128.994.461.310
Giá vốn kinh doanh khí CNG	955.743.812.896	533.505.486.543
Giá vốn bình khí	119.036.720.803	139.984.912.809
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	87.370.995.228	66.793.195.009
Giá vốn cung cấp dịch vụ	40.357.525.155	12.692.064.861
Phân bổ vỏ bình gas	76.748.825.655	71.071.552.570
Giá vốn bán phế liệu	4.831.185.397	4.170.861.829
Giá vốn khác	1.468.494.976	7.996.379.022
	5.452.507.797.166	4.965.208.913.953

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	266.331.219.165	190.467.849.596
Chi phí nhân công	266.166.441.871	262.168.417.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.208.899.271	110.106.278.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	428.278.173.895	666.398.801.907
Chi phí khác bằng tiền	244.075.691.612	55.022.860.707
	1.333.060.425.814	1.284.164.207.360

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương	25.647.244.798	26.855.706.773
- Chi phí tư vấn, đào tạo, sử dụng nhãn hiệu tập đoàn	9.251.516.632	10.670.410.127
- Chi phí công cụ dụng cụ	143.394.259	454.021.900
- Chi phí khấu hao	1.778.533.698	1.041.881.950
- Chi phí công tác	9.676.465.603	8.222.133.151
- Chi phí thuê	8.414.845.766	8.267.927.733
- Chi phí khác	24.495.057.772	24.038.614.629
	79.407.058.528	79.550.696.263
Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương	222.394.085.561	237.234.236.723
- Chi phí vận chuyển khí LPG và CNG	224.476.646.260	183.702.089.707
- Chi phí công cụ dụng cụ	67.519.130.187	87.763.757.701
- Chi phí khấu hao	116.595.926.185	98.746.276.600
- Chi phí quảng cáo	72.664.018.000	57.826.121.865
- Các khoản chi phí bán hàng khác	206.928.757.710	235.603.962.509
	910.578.563.903	900.876.445.105

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất	16.225.895.442	-
Thu nhập khác	7.899.247.667	2.087.848.615
	24.125.143.109	2.087.848.615

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí từ chuyển nhượng quyền thuê đất	14.141.196.684	-
Chi phí khác	6.113.503.173	895.143.074
	20.254.699.857	895.143.074

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	137.301.839.332	138.218.217.970
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.586.993.623	5.929.547.836
Thu nhập tính thuế	138.888.832.955	144.147.765.806
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	<u>27.777.766.591</u>	<u>28.829.553.161</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của của Công ty	109.638.479.279	109.746.816.472
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	25.700.000.000	25.300.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	83.938.479.279	84.746.816.472
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.679</u>	<u>1.689</u>

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m², thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.

- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m², thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 8, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 5 năm. Sau khi hết hạn, hợp đồng trên đã được tái tục với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho việc di dời kho và trạm chiết LPG của tại Đồng Nai, xây dựng và mở rộng các trạm cấp khí CNG, di dời và nâng cấp dây chuyền sơn sửa bình ga với giá trị là 1.308.545.276 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.294.570.698 đồng).

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Các bên liên quan	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	(PVGas)	Cổ đông có quyền kiểm soát chi phối
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	(PVN)	Công ty mẹ của PVGas
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	(PVI)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty CP Vận tải dầu khí	(PVTrans)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	(PET)	Công ty con của PVN
Tổng công ty Dầu Việt Nam	(PVOIL)	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	(BSR)	Công ty con của PVN
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - Công ty Cổ Phần	(DPM)	Công ty con của PVN
Công ty con của PVGas		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	(CNG)	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	(KDK)	Công ty con của PVGas
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	(PVGN)	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	(KVT)	Chi nhánh PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	(KNB)	Chi nhánh PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Dịch Vụ Khí	(DVK)	Chi nhánh PVGas
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	(PVCOATING)	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án khí	(PV GAS PMB)	Chi nhánh PVGas
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	(PVG D)	Công ty con của PVGas
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	(PVGas City)	Công ty liên kết của PVGas
Công ty con (bên chịu kiểm soát) của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	(Gas Shipping)	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	(PVTRANS DD)	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	(PVSB)	Công ty con của PTSC
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	(PVI VT)	Công ty con của PVN
Công ty TNHH Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	(PVI HCM)	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	(PVOIL VT)	CN của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	(PV SECURITY)	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch Vụ Hàng hải Dầu khí	(PVTRANS OFS)	CN của PVTRANS
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	(PSMT)	Công ty con của PET
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	(POTS)	Công ty con của PET
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	(PVTRANS VT)	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	(PSV)	Công ty con của PET

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu		
Gas Shipping	165.066.862.675	409.781.544.580
PVGas	137.726.771.410	122.475.584.000
CNG	129.085.121.574	54.596.325.567
PVSB	111.100.166.623	53.280.884.256
PSMT	2.517.402.713	13.252.888.807
KDK	24.347.874.696	10.438.575.966
KVT	7.456.906.637	5.921.777.602
PVTRANS DD	-	2.586.334.937
PVGas City	-	1.199.532.927
Mua hàng		
KDK	2.413.294.183.619	2.375.394.499.643
PVG D	987.364.958.169	463.634.516.260
PVSB	-	53.280.884.256
Gas Shipping	1.731.265.670	32.010.336.463
PVTRANS OFS	11.141.887.323	7.751.595.430
PVN	2.330.206.180	5.890.639.361
PVGas	9.872.360.733	5.492.676.700
PVGas City	728.314.421	-
BSR	1.345.444.888.492	1.183.339.779.623
PVTRANS DD	16.656.430.609	-

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.604.326.651	5.843.328.252

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu		
PVGas	1.560.823.594	8.111.677.415
Gas Shipping	12.077.779.618	5.534.363.566
CNG	19.276.217.034	5.103.948.416
Khác	1.208.470.875	967.852.078
	34.123.291.121	19.717.841.475
Nhận ứng trước từ khách hàng		
PVGas	11.393.760.294	-
Phải trả người bán		
BSR	174.793.874.384	241.738.383.743
KDK	755.170.026.530	196.321.798.643
PVGas	3.238.400.000	-
PVG D	205.328.601.814	150.228.041.820
Khác	2.210.405.019	1.521.045.038
	1.140.741.307.747	589.809.269.244
Phải trả khác		
PVGas	6.928.360.733	-

35. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 13 tháng 3 năm 2019.

nad

Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu

Ngô An Hòa



Ngô An Hòa
Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

C.P.

